ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VIỆT HÒA

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH TRẺ MẦM NON LÀ CON CÔNG NHÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐANG HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GDMN ĐỘC LẬP TƯ THỤC ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO ĐIỀU 8 NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2021/NQ-HĐND) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 3511/QĐ-UBND ngày 18/11/2026 của Ủy ban nhân dân phường Việt Hòa)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số tiền được hưởng hỗ trợ chi phí học tập (200.000đ/ tháng)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
I	**Lớp MNĐL Ban Mai**				**8,200,000**	
1	Đinh Gia Huy	19/02/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Valqua Việt Nam - Khu CN Tân trường
2	Nguyễn Đức Khôi	19/09/2021	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Namyang Delta - KCN Đại An
3	Mai Khánh Ngân	22/5/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Meijisu Việt Nam - KCN Phúc Điền
4	Lãnh Quỳnh Chi	8/9/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Mascot Việt Nam - KCN Tân Trường
5	Mai Xuân Minh Trí	18/4/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Superior EMS (Việt Nam) - KCN Cẩm Điền-Lương Điền
6	Nguyễn Thị Tuệ Nhi	30/9/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Uniden Việt Nam - KCN Tân Trường
7	Nguyễn Ngọc Anh	15/08/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty Cổ phần Vifon -CN Hải Phòng - KCN Tân Trường
8	Nguyễn Đặng Minh Khang	8/4/2024	200,000	4	800,000	Công ty Mascot Việt Nam - KCN Tân Trường
9	Nguyễn Ngọc Huyền	05/09/2024	200,000	2	400,000	Công ty TNHH MTV Maeden Việt Nam - KCN Cẩm Điền - Lương Điền
II	**Lớp MNĐL Kids World**				**5,000,000**	
1	Hoàng Tùng Lâm	23/4/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH YK Plush Toy
2	Lê Duy Khang	2/2/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Ngũ Kim Sơn Việt Nam
3	Nguyễn Gia Tuệ Nhi	1/5/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty MTV thương mại và dịch vụ Lê Hoàng
4	Mai Quốc Huy	9/1/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty cổ phần sản xuất Tôn Đoàn Minh
5	Phạm Thị Tuyết Mai	19/8/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Điện tử IRISO Việt Nam
III	**Lớp MNĐL Tuổi Thơ**				**9,000,000**	
1	Vũ Tiến Minh	17/3/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty CP Dược phẩm công nghệ cap FDA

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số tiền được hưởng hỗ trợ chi phí học tập (200.000đ/ tháng)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
2	Lương Bảo Uyên	01/5/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam
3	Phạm Đặng Gia Khánh	28/6/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH thức ăn Chăn nuôi Sky TV Group
4	Đặng Quang Đăng	12/1/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam
5	Cao Ngọc Phương Anh	23/8/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Falcon Việt Nam (Đại An)
6	Nguyễn Bảo Quang	22/2/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH LG INNOTEK Việt Nam Hải Phòng
7	Nguyễn Đức Minh	22/2/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH LG INNOTEK Việt Nam Hải Phòng
8	Lương Hồng Diễm	06/7/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH UE Việt Nam
9	Lương Gia Huy	20/7/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty A-Tech Automotive Việt Nam
IV	**Lớp MNĐL Bống Bo**				**6,800,000**	
1	Bùi Vy Quỳnh Anh	9/11/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH SX-TM Tân Cương
2	Thào Quang Huy	11/9/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty An Cường tập đoàn An Phát
3	Nguyễn Minh Khiêm	24/12/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Sam Song Vina
4	Lù Thị Ly Na	18/1/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Công nghệ KENVOX Việt Nam
5	Hoàng Việt Dũng	5/3/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty SeiKo Việt Nam
6	Nguyễn Duy Tùng	10/2/2024	200,000	2	400,000	Công ty TNHH SamBound Việt Nam
7	Trương Vũ Thảo Chi	15/4/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế Dolexphar
8	Nguyễn Phương Linh	27/3/2024	200,000	2	400,000	Công ty TNHH Taishodo Việt Nam
V	**Lớp MNĐL San Hô**				**24,000,000**	
1	Lưu Ngọc Minh Châu	9/11/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Fit Voltaira Việt Nam
2	Phạm Bảo Khang	4/4/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty kỹ thuật phương đông Châu Á Thái Bình Dương
3	Hoàng Ngọc Nhi	7/4/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH During Việt Nam
4	Đinh Nhật Minh	7/4/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH LMS Vina
5	Hoàng Gia Huy	2/5/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Công nghệ Welco Việt Nam
6	Hoàng Khánh Ly	16/9/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH All Victory Grass Việt Nam
7	Trần Huy Phước	16/10/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam
8	Nguyễn Gia Bảo	20/12/2021	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Tongwei Hải Dương
9	Phùng Bảo An	9/12/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Sunshine Viet Nam Leisure Products
10	Lê Tuệ Lâm	5/5/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH SamBound Việt Nam
11	Lưu Anh Thư	17/9/2022	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH During Việt Nam
12	Trần Duy Phong	25/11/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty Three color stone Hải Dương
13	Hoàng Lan Nhi	5/4/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Hyundai Kefico Việt Nam

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số tiền được hưởng hỗ trợ chi phí học tập (200.000đ/ tháng)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
14	Lê Tuấn Dương	29/5/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Dây cáp điện ô tô Sumiden Việt Nam
15	Hoàng Anh Huy	5/4/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Hyundai Kefico Việt Nam
16	Nguyễn Minh Khôi	23/1/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH SamBound Việt Nam
17	Tăng Hải Đăng	7/10/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Công nghệ Welco Việt Nam
18	Trần Bảo An	12/3/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam
19	Lê Đức Tùng Lâm	12/3/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH SamBound Việt Nam
20	Nguyễn Ngọc Gia Hân	14/01/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH All Victory Grass Việt Nam
21	Lưu Phương Trang	21/01/2024	200,000	5	1,000,000	Công ty cổ phần công nghệ nhựa & khuôn đúc AVC
22	Nguyễn Thị Minh Tâm	3/1/2024	200,000	5	1,000,000	CN Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hiền Lê tại Hải Dương
23	Trần Minh Anh	6/8/2023	200,000	5	1,000,000	Công ty TNHH SamBound Việt Nam
24	Lê Ngọc Minh Châu	22/12/2021	200,000	5	1,000,000	Công ty cổ phần xây dựng chịu lửa Burwitz
CỘNG (I+II+III+IV+V)					**53,000,000**	

(Số tiền bằng chữ: Năm mươi lăm triệu đồng chẵn)

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VIỆT HÒA

PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH
GIÁO VIÊN MẦM NON LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON DÂN LẬP, TƯ THỤC Ở ĐỊA BÀN CÓ KHU CÔNG NGHIỆP THEO ĐIỀU 10 NGHỊ ĐỊNH 105 (ĐIỀU 2 NGHỊ QUYẾT 04/2021/NQ-HĐND)
NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 3511/QĐ-UBND ngày 18/11/2026 của Ủy ban nhân dân phường Việt Hòa)

STT	Họ và tên giáo viên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐN ngày 08/12/2021 (phía Tây HP)			Theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐN ngày 08/12/2021			Số tháng thực dạy	Tổng cộng	Ghi chú
				Số tiền	Số tháng được hưởng	Thành tiền	Số tiền	Số tháng được hưởng	Thành tiền			
I	**Lớp MNĐL Ban Mai**										**8,600,000**	
1	Trần Thị Tuyết	23/01/1967	Cao đẳng SP - Mầm non	800,000	2	1,600,000	1,000,000	7	7,000,000	9	8,600,000	
II	**Lớp MNĐL Bống Bo**										**2,000,000**	
1	Phạm Thị Tâm	06/10/1969	Cao đẳng - Giáo dục MN				1,000,000	2	2,000,000	2	2,000,000	
III	**Lớp MNĐL San Hô**										**17,200,000**	
1	Mai Thị Hương	18/10/1973	Cao đẳng - GDMN	800,000	2	1,600,000	1,000,000	7	7,000,000	9	8,600,000	
2	Lê Thị Hưng	9/3/1984	Cao đẳng - GDMN	800,000	2	1,600,000	1,000,000	7	7,000,000	9	8,600,000	
TỔNG CỘNG (I+II+III)											**27,800,000**	

(Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng)

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VIỆT HÒA

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH
TRẺ EM ĐƯỢC CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO ĐIỀU 18 NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ-CP (NQ số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024; NQ số 28/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025) tại các cơ sở giáo dục độc lập, tư thục năm học 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 3511/QĐ-UBND ngày 18/11/2026 của Ủy ban nhân dân phường Việt Hòa)

STT	Họ và tên giáo viên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khối nhà trẻ (T9-T12/2025: 165.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Khối mẫu giáo (T9-T12/2025: 135.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Tổng kinh phí	Ghi chú
				Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền	Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền		
I	**Lớp MNĐL Ban Mai**					**25,835,000**			**11,900,000**	**37,735,000**	
1	Nguyễn Đức Khôi	19/9/2021	3-4 tuổi				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
2	Trần Ngọc Đức	27/01/2021	3-4 tuổi				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
3	Hoàng An Nhiên	30/9/2021	3-4 tuổi				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
4	Đàm Nhật Minh	29/9/2021	3-4 tuổi				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
5	Nguyễn Thảo My	04/07/2021	3-4 tuổi				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
6	Mai Khánh Ngân	22/5/2022	3-4 tuổi				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
7	Đinh Gia Huy	19/2/2022	3-4 tuổi				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
8	Chu Hiểu Vy	17/8/2022	3-4 tuổi				135,000	0	0	1,015,000	
							203,000	5	1,015,000		
9	Lãnh Quỳnh Chi	09/08/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
10	Mai Xuân Minh Trí	18/4/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					

STT	Họ và tên giáo viên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khối nhà trẻ (T9-T12/2025: 165.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Khối mẫu giáo (T9-T12/2025: 135.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Tổng kinh phí	Ghi chú
				Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền	Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền		
11	Nguyễn Vũ Phương Linh	21/11/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
12	Trương Đức Tùng Anh	15/10/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
13	Kim Quang Trí	28/11/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
14	Hoàng Trung Kiên	24/7/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
15	Nguyễn Đức Minh	11/03/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
16	Nguyễn Đức Trí	11/03/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
17	Trần Thế Anh	01/12/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
18	Nguyễn Thị Tuệ Nhi	30/9/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
19	Nguyễn Ngọc Anh	15/8/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
20	Nguyễn Như Ý	11/04/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
21	Đàm Ngọc Tâm Đan	25/11/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
22	Nguyễn Ngọc Diệu Anh	01/03/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				1,015,000	
				203,000	5	1,015,000					
23	Vũ Thanh Trà	14/11/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				1,015,000	
				203,000	5	1,015,000					
24	Vũ Hữu Minh Kiệt	16/12/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				406,000	
				203,000	2	406,000					
25	Nguyễn Đặng Minh Khang	08/04/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				812,000	
				203,000	4	812,000					

STT	Họ và tên giáo viên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khối nhà trẻ (T9-T12/2025: 165.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Khối mẫu giáo (T9-T12/2025: 135.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Tổng kinh phí	Ghi chú
				Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền	Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền		
26	Nguyễn Ngọc Huyền	05/09/2024	Nhà trẻ	0						406,000	
				203,000	2	406,000					
27	Hoàng Phúc Lâm	08/02/2024	Nhà trẻ	0						406,000	
				203,000	2	406,000					
II	**Lớp MNĐL Kids World**					**15,075,000**				**15,075,000**	
1	Phạm Minh Tuấn	18/9/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
2	Vũ Phạm Bảo Trâm	30/9/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
3	Nguyễn Gia Tuệ Nhi	01/05/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
4	Hoàng Tùng Lâm	23/4/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
5	Mai Quốc Huy	07/09/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
6	Nguyễn Anh Chi	19/01/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
7	Phạm Thị Tuyết Mai	19/8/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
8	Nguyễn Quang Trung	23/01/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
9	Lê Duy Khang	02/02/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
III	**Lớp MNĐL Tuổi Thơ**					**22,282,000**			**16,970,000**	**39,252,000**	
1	Lương Bảo Uyên	05/01/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,472,000	
				203,000	4	812,000					
2	Đặng Quang Đăng	12/1/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
3	Phạm Ngọc Diệp	29/4/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	

STT	Họ và tên giáo viên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khối nhà trẻ (T9-T12/2025: 165.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Khối mẫu giáo (T9-T12/2025: 135.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Tổng kinh phí	Ghi chú
				Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền	Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền		
3	Phạm Ngọc Diệp	29/4/2023	Nhà trẻ	203,000	5	1,015,000				1,675,000	
4	Nguyễn Đức Minh	22/2/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
5	Nguyễn Bảo Quang	22/2/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
6	Phạm Đặng Gia Khánh	28/6/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,472,000	
				203,000	4	812,000					
7	Lê Văn Hiếu	3/7/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
8	Cao Ngọc Phương Anh	23/8/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
9	Nguyễn Đức Huy	7/5/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
10	Đinh Tuấn Khang	28/3/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
11	Vũ Anh Thư	15/9/2023	Nhà trẻ	165,000	3	495,000				1,307,000	
				203,000	4	812,000					
12	Trần Thu Bảo Ngọc	4/9/2024	Nhà trẻ	165,000	1	165,000				1,180,000	
				203,000	5	1,015,000					
13	Vũ Thị Thanh Trúc	27/1/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				406,000	
				203,000	2	406,000					
14	Đinh Quang Minh	13/3/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				406,000	
				203,000	2	406,000					
15	Nguyễn Ánh Dương	20/12/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				406,000	
				203,000	2	406,000					
16	Trần Anh Tú	24/6/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				406,000	
				203,000	2	406,000					
17	Nguyễn Tú Linh	6/3/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				406,000	
				203,000	2	406,000					

STT	Họ và tên giáo viên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khối nhà trẻ (T9-T12/2025: 165.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Khối mẫu giáo (T9-T12/2025: 135.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Tổng kinh phí	Ghi chú
				Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền	Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền		
18	Phạm Đình Phúc	9/1/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				406,000	
				203,000	2	406,000					
19	Trần Phương Linh	10/10/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				406,000	
				203,000	2	406,000					
20	Hà Phương Mỹ Châu	9/8/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				203,000	
				203,000	1	203,000					
21	Nguyễn Thu Trà	19/11/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				203,000	
				203,000	1	203,000					
22	Vũ Tiến Minh	17/3/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				203,000	
				203,000	1	203,000					
23	Phạm Đức Tài	30/8/2021	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
24	Lương Anh Minh	30/3/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
25	Quản Thị Trà My	15/1/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
26	Lê Quang Minh	15/9/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
27	Lương Gia Huy	20/7/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
28	Nguyễn Trung Đức	31/10/2021	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
29	Lê Tùng Lâm	29/11/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
30	Đỗ Minh Quang	15/10/2021	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
31	Nguyễn Ngọc Hà	23/7/2021	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
32	Trà Đức Hiếu	27/3/2022	Mẫu giáo				135,000	3	405,000	1,420,000	
							203,000	5	1,015,000		

STT	Họ và tên giáo viên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khối nhà trẻ (T9-T12/2025: 165.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Khối mẫu giáo (T9-T12/2025: 135.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Tổng kinh phí	Ghi chú
				Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền	Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền		
33	Lương Hồng Diễm	6/7/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
IV	**Lớp MNĐL Bống Bo**					**14,364,000**			**11,155,000**	**25,519,000**	
1	Đỗ Hà An	02/9/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
2	Trần Quỳnh Chi	03/7/2021	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
3	Bùi Vi Quỳnh Anh	09/11/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
4	Hoàng Việt Dũng	3/5/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
5	Nguyễn Minh Khiêm	12/12/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
6	Lý Anh Khiêm	1/4/2021	Mẫu giáo				135,000	3	405,000	405,000	
							0	0	0		
7	Thào Quang Huy	9/11/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
8	Lù Thị Ly Na	18/11/2022	Mẫu giáo				135,000	3	405,000	1,420,000	
							203,000	5	1,015,000		
9	Cù Thị Thanh Hà	15/6/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
10	Cù Thị Thanh Thảo	15/6/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
11	Nguyễn Thị Anh Thư	13/2/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
12	Trương Vũ Thảo Chi	15/4/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
13	Trần Bảo Vy	6/8/2023	Nhà trẻ	165,000	3	495,000				1,510,000	
				203,000	5	1,015,000					

STT	Họ và tên giáo viên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khối nhà trẻ (T9-T12/2025: 165.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Khối mẫu giáo (T9-T12/2025: 135.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Tổng kinh phí	Ghi chú
				Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền	Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền		
14	Nguyễn Bảo Phúc	12/4/2023	Nhà trẻ	165,000	3	495,000				1,510,000	
				203,000	5	1,015,000					
15	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	25/3/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
16	Đỗ Thu Hà	22/5/2024	Nhà trẻ	165,000	2	330,000				939,000	
				203,000	3	609,000					
17	Nguyễn Phương Linh	12/2/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				406,000	
				203,000	2	406,000					
18	Nguyễn Duy Tùng	10/2/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				406,000	
				203,000	2	406,000					
19	Nguyễn Quốc Anh	14/8/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				406,000	
				203,000	2	406,000					
20	Bac Chin U	9/4/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				812,000	
				203,000	4	812,000					
V	**Lớp MNĐL San Hô**					**35,935,000**			**33,670,000**	**69,605,000**	
1	Vũ Tuấn Anh	19/4/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
2	Trần Duy Phong	25/1/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
3	Trần Bảo An	12/3/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
4	Trần Nguyên Khang	4/7/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
5	Lê Tuấn Dương	29/5/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
6	Lưu Minh Khôi	6/4/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
7	Nguyễn Đức Tùng Lâm	12/3/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
8	Lưu Phương Trang	21/1/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	

STT	Họ và tên giáo viên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khối nhà trẻ (T9-T12/2025: 165.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Khối mẫu giáo (T9-T12/2025: 135.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Tổng kinh phí	Ghi chú
				Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền	Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền		
8	Lưu Phương Trang	21/1/2024	Nhà trẻ	203,000	5	1,015,000				1,675,000	
9	Trương Thị Khánh Ngân	7/7/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
10	Nguyễn Hải Nam	28/1/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
11	Trương Bảo An	30/1/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
12	Trần Minh Tú	2/2/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
13	Nguyễn Minh Khôi	23/1/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
14	Nguyễn Ngọc Gia Hân	5/3/2023	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
15	Nguyễn Thị Minh Tâm	3/1/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
16	Tăng Hải Đăng	7/10/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				1,015,000	
				203,000	5	1,015,000					
17	Lưu Minh Khôi	13/5/2024	Nhà trẻ	165,000	4	660,000				1,675,000	
				203,000	5	1,015,000					
18	Nguyễn An Quý	10/11/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				1,015,000	
				203,000	5	1,015,000					
19	Trần Minh Quân	18/12/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				1,015,000	
				203,000	5	1,015,000					
20	Trần Đăng Quang	27/6/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				1,015,000	
				203,000	5	1,015,000					
21	Trần Minh Anh	6/8/2023	Nhà trẻ	165,000	0	0				1,015,000	
				203,000	5	1,015,000					
22	Hoàng Anh Huy	5/4/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				1,015,000	
				203,000	5	1,015,000					
23	Hoàng Lan Nhi	5/4/2025	Nhà trẻ	165,000	0	0				1,015,000	

STT	Họ và tên giáo viên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khối nhà trẻ (T9-T12/2025: 165.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Khối mẫu giáo (T9-T12/2025: 135.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Tổng kinh phí	Ghi chú
				Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền	Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền		
23	Hoàng Lan Nhi	5/4/2025	Nhà trẻ	203,000	5	1,015,000				1,015,000	
24	Nguyễn Ngọc An Nhiên	2/12/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				1,015,000	
				203,000	5	1,015,000					
25	Vũ Đức Anh	6/4/2024	Nhà trẻ	165,000	0	0				1,015,000	
				203,000	5	1,015,000					
26	Nguyễn Gia Bảo	22/12/2021	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
27	Lê Ngọc Minh Châu	22/12/2021	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
28	Tạ Vũ Ngọc Diệp	29/12/2021	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
29	Lưu Bích Hảo	19/4/2021	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
30	Đinh Nhật Minh	7/4/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
31	Lưu Ngọc Minh Châu	9/11/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
32	Lưu Minh Khang	28/8/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
33	Hoàng Gia Huy	2/5/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
34	Lê Tuệ Lâm	5/5/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
35	Nguyễn Thị Ngọc Hân	1/10/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
36	Phạm Bảo Khang	4/7/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
37	Hoàng Ngọc Nhi	7/4/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		

STT	Họ và tên giáo viên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khối nhà trẻ (T9-T12/2025: 165.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Khối mẫu giáo (T9-T12/2025: 135.000đ/ tháng T1-T5/2026: 203.000đ/ tháng)			Tổng kinh phí	Ghi chú
				Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền	Mức học phi	Số tháng được HT	Thành tiền		
38	Đỗ Phan Thùy Anh	1/3/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
39	Nguyễn Minh Phúc	24/10/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
40	Trần Huy Phước	16/10/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
41	Phùng Bảo An	9/12/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
42	Lê Minh Quân	17/5/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
43	Đặng Duy Anh	12/11/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
44	Hoàng Khánh Ly	19/9/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
45	Nguyễn Văn Vượng	17/03/2022	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
46	Lưu Anh Thư	17/9/2022	Mẫu giáo				135,000	0	0	1,015,000	
							203,000	5	1,015,000		
47	Lưu Minh Khánh	28/8/2026	Mẫu giáo				135,000	4	540,000	1,555,000	
							203,000	5	1,015,000		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)										**187,186,000**	

(Bằng chữ: Một trăm tám mươi bảy triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn đồng)

0- dưới 36 tháng
Từ 3 - 6 tuổi